

Bản án số: 157/2026/DS-ST

Ngày: 10-8-2026

“V/v tranh chấp hợp đồng góp hụi”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lý Thị Tư.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Hoàng Dân

2. Ông Nguyễn Phú Được

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Văn Huỳnh - Thư ký viên Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ tham gia phiên tòa: Không.

Ngày 07 và ngày 10 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 401/2026/TLST-DS ngày 02/7/2026 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 485/2026/QĐXXST-DS, ngày 20 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị K, sinh ngày 01/01/1961, CCCD số: 094161005824 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 11/08/2022. Địa chỉ: Ấp H, xã A, TP Cần Thơ.

Đại diện theo uỷ quyền: Bà Nguyễn Thị Thùy D, sinh ngày 23/09/1991, CCCD: 094192003419 do Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội cấp ngày 09/07/2021. Địa chỉ: Ấp H, xã A, TP Cần Thơ. (Theo hợp đồng uỷ quyền ngày 01/7/2026 – có mặt tại phiên tòa, vắng mặt khi tuyên án).

2. Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Dĩnh T, sinh năm 2000. Địa chỉ: ấp I, xã A, thành phố Cần Thơ (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2026 của nguyên đơn bà Trần Thị K và lời trình bày của người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thùy D tại phiên tòa thì: Bà Trần Thị K làm chủ hụi, bà Nguyễn Thị Dĩnh T là hụi viên có tham gia của bà K 02 dây hụi, sau khi hót hụi xong thì bà T không đóng hụi chết cho bà K đầy đủ, cụ thể như sau:

Dây 1: hụi 3 tháng khai 01 lần, 5.000.000 đồng, mở vào ngày 30/01/2021 âm lịch, mãn ngày 30/01/2026 âm lịch, có 21 phần, bà T tham gia 01 phần (để tên Nhí H), đóng hụi sống được 11 lần (từ lần khai thứ 01 ngày 30/01/2021 đến lần khai thứ

11 ngày 30/8/2023). Đến lần khai thứ 12 ngày 30/11/2023 thì bà T hốt, ra lời 2.000.000 đồng, hốt được số tiền 82.000.000 đồng, trừ đầu thảo 2.500.000 đồng, còn lại 79.500.000 đồng. Khi bà K giao tiền hốt hụi cho bà T thì bà K chỉ giao được 73.820.000 đồng, còn nợ lại 5.680.000 đồng, từ ngày bà K giao tiền hốt hụi cho bà T, cho đến khi mãn hụi là tháng 01/2026 thì bà T không đóng hụi chết cho bà K (từ lần khai thứ 13 là tháng 01/2024 âm lịch đến lần khai thứ 21 là tháng 01/2026 âm lịch mãn hụi) bà T không đóng hụi chết cho bà 0 lần $\times$ 5.000.000 đồng = 45.000.000 đồng, khấu trừ lại số tiền khi bà T hốt hụi bà K giao chưa đủ (5.680.000 đồng), thì bà T còn nợ lại bà K số tiền hụi chết chưa đóng là 39.320.000.000 đồng (45.000.000.000 đồng – 5.680.000 đồng), vì vậy bà T còn nợ lại bà K là 39.320.000 đồng.

Dây 2: Hụi tháng, 1.000.000 đồng, mở vào ngày 25/9/2023 âm lịch, mãn ngày 25/10/2025 âm lịch, có 27 phần, bà T tham gia 02 phần (để tên T1): Phần 1 là bà T đóng hụi sống được 09 lần (từ lần khai thứ 01 ngày 25/9/2023 âm lịch đến lần khai thứ 9 vào 5/2024 âm lịch). Đến lần khai thứ 10 ngày 25/6/2024 âm lịch thì bà T hốt, ra lời 510.000 đồng, hốt được số tiền 17.670.000 đồng, trừ đầu thảo 500.000 đồng, còn lại 17.170.000 đồng. Sau khi hốt hụi xong bà T đóng hụi chết cho bà K được 03 lần từ lần khai thứ 11 vào tháng 7/2024 âm lịch đến lần khai thứ 13 vào tháng 9/2024 âm lịch. Đến tháng 10/2024 thì bà K ngừng mở hụi nên bà T không đóng hụi chết cho bà K nữa. Vì vậy phần hụi này bà T không đóng hụi chết cho bà K từ tháng 10/2024 âm lịch cho đến tháng 10/2025 âm lịch (mãn hụi) là 14 lần $\times$ 1.000.000 đồng = 14.000.000 đồng (năm 2025 âm lịch có nhuận 02 tháng 6). Phần 2 là bà T đóng hụi sống được 13 lần (từ lần khai thứ 01 ngày 25/9/2023 âm lịch đến lần khai thứ 13 ngày tháng 9/2024 âm lịch). Đến lần khai thứ 14 ngày 25/10/2024 âm lịch thì bà K úp hụi nên bà T không đóng hụi sống cho bà K nữa. Vì vậy phần hụi này bà K nợ bà T 13 lần hụi sống (có lãi = 1.000.000 đồng $\times$ 13 lần = 13.000.000 đồng). Do đó dây hụi này bà T còn nợ lại bà K 1.000.000 đồng (14.000.000 đồng – 13.000.000 đồng).

Tổng cộng 02 dây hụi bà T còn nợ bà K là 40.320.000 đồng. Trong đó, dây 1 là 39.320.000 đồng và dây 2 là 1.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của bà Trần Thị K xác định bà Nguyễn Thị Dinh T còn nợ bà K tại dây hụi 01 là 36.320.000 đồng do trừ số tiền 3.000.000 đồng mà tại phiên hòa giải phía bà K thừa nhận còn nợ bà T của dây hụi thứ 2 (dây hụi 1.000.000 đồng). Do đó, phía bà K rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền tổng cộng là 4.000.000 đồng, yêu cầu bà Nguyễn Thị Dinh T trả lại cho bà số tiền còn nợ là 36.320.000 đồng.

** Bị đơn bà Nguyễn Thị Dinh T trình bày:* Bà thừa nhận có tham gia dây hụi tháng 5.000.000 đồng 3 tháng mở một lần, lần đầu mở vào ngày 30/01/2021 âm lịch và hụi này có 21 lần nên tính theo số phần thì thời gian mãn là ngày 30/01/2026 âm lịch. Dây hụi này bà đã hốt vào lần khai thứ 12 được số tiền 82.000.000 đồng, sau khi trừ đầu thảo là 2.500.000 đồng thì còn lại là 79.500.000 đồng nhưng bà K chỉ giao cho bà số tiền 46.000.000 đồng, còn lại số tiền 33.500.000 đồng thì giữ lại để trừ vào số tiền hụi chết của dây hụi này. Sau khi hốt hụi thì bà còn lại 09 lần hụi chết là 45.000.000 đồng nên trừ số tiền này thì bà chỉ còn nợ bà K 11.500.000 đồng.

Đối với hội tháng, 1.000.000 đồng, mở vào ngày 25/9/2023 âm lịch, mãn ngày 25/10/2025 âm lịch, có 27 phần thì bà tham gia 02 phần, phần thứ nhất bà đã hót vào lần khai thứ 10, sau khi trừ tiền đầu thảo thì tôi còn được nhận 17.170.000 đồng nhưng bà K chỉ giao cho bà 10.000.000 đồng, còn lại 7.170.000 đồng thì bà K giữ lại để trừ vào hội chết của phần hội này. Còn lại 01 phần trong dây hội này thì bà đã đóng hội sống được 13 lần. Nếu trừ số tiền 13 lần đóng này là 13.000.000 đồng và 7.170.000 đồng thì bà đã đóng xong 17 lần hội chết của phần hội thứ nhất và bà K còn nợ lại bà 3.000.000 đồng.

Như vậy, trừ số tiền 3.000.000 đồng mà bà K còn nợ bà ở dây hội 1.000.000 đồng vào số tiền mà bà còn nợ bà K 11.500.000 đồng thì bà chỉ còn nợ bà K số tiền 8.500.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về nội dung vụ án: Bà Trần Thị K yêu cầu bà Nguyễn Thị Dĩnh T số tiền hội còn nợ là 40.320.000 đồng. Tại phiên tòa, bà K rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 4.000.000 đồng và yêu cầu bà T trả lại cho bà số tiền hội còn nợ là 36.320.000 đồng. Xét thấy việc bà K rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ phần yêu cầu đã rút theo khoản 2 Điều 244 đối với phần yêu cầu khởi kiện mà bà K đã rút.

[2] Bà Trần Thị K và bà Nguyễn Thị Dĩnh T2 thống nhất xác định bà Trần Thị K làm chủ hội, bà T2 là hội viên có tham gia 02 dây hội, gồm dây hội 3 tháng khai 01 lần, 5.000.000 đồng, mở vào ngày 30/01/2021 âm lịch, mãn ngày 30/01/2026 âm lịch, có 21 phần, bà T2 tham gia 01 phần, đóng hội sống được 11 lần, đến lần khai thứ 12 là ngày 30/01/2023 âm lịch thì bà T2 hót được số tiền 82.000.000 đồng, trừ đầu thảo 2.500.000 đồng, còn lại 79.500.000 đồng bà K đã giao tiền mặt cho bà T2 được số tiền 46.000.000 đồng; dây hội tháng 1.000.000 đồng mở cùng ngày 25/9/2023 âm lịch, mãn ngày 25/10/2025 âm lịch, có 27 phần, bà T2 tham gia 02 phần, phần 1 đóng hội sống được 09 lần thì hót được số tiền 17.670.000 đồng, trừ đầu thảo 500.000 đồng, còn lại 17.170.000 đồng, bà K đã giao cho bà T2 được số tiền 10.000.000 đồng, còn lại 7.170.000 đồng thì chưa giao. Phần thứ 2 bà T2 đã đóng hội sống được 13 lần. Tại phiên hòa giải hai bên thống nhất xác định dây hội tháng 1.000.000 đồng sau khi khấu trừ hội sống và hội chết thì bà K còn nợ lại bà T2 số tiền 3.000.000 đồng.

[3] Bà T2 xác định tên họ đầy đủ của bà là Nguyễn Thị Dĩnh T và bà thừa nhận sau khi bà hót hội ở dây hội 5.000.000 đồng thì còn lại 09 lần hội chết với số tiền 45.000.000 đồng chưa đóng cho bà K, trừ số tiền bà K còn nợ do chưa giao đủ cho bà là 33.500.000 đồng thì bà chỉ còn nợ lại bà K số tiền 11.500.000 đồng và tiếp tục trừ số tiền 3.000.000 đồng mà bà K còn nợ bà tại dây hội 1.000.000 đồng thì bà chỉ còn nợ lại 8.500.000 đồng nên bà chỉ đồng ý trả cho bà K số tiền này. Còn phía bà K, bà cho rằng số tiền hội mà bà giao chưa đủ cho bà T là 33.500.000 đồng thì bà và bà T đã thỏa thuận khấu trừ vào số tiền hội ở dây hội 1.000.000 đồng do thực tế bà T không có đóng tiền mặt cho bà ở dây hội 1.000.000 đồng từ sau khi hót hội

5.000.000 đồng nhưng việc khấu trừ này không được bà T thừa nhận và bà K cũng không có tài liệu chứng cứ gì để chứng minh việc khấu trừ như bà đã trình bày. Đồng thời tại phiên hòa giải bà K thừa nhận khấu trừ số tiền hội sống của bà T vào số tiền nợ của hội chết trong dây hội 1.000.000 đồng mà bà T đã hốt thì bà K vẫn còn nợ bà T 3.000.000 đồng và đồng ý khấu trừ số tiền này vào số tiền bà T còn nợ bà tại dây hội 5.000.000 đồng. Do đó, có cơ sở để xác định việc bà T cho rằng bà chỉ còn nợ bà K số tiền 8.500.000 đồng là phù hợp với lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án.

[4] Bà Nguyễn Thị Dĩnh T2 là hội viên, sau khi hốt hội không thực hiện nghĩa vụ đóng hội chết đầy đủ cho chủ hội nên vi phạm nghĩa vụ của thành viên được quy định tại điểm c, khoản 1 Điều 16 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường, cụ thể là “Tiếp tục góp các phần họ để các thành viên khác được lĩnh cho đến khi thành viên cuối cùng lĩnh họ trong trường hợp đã lĩnh họ trước thành viên khác” do đó phải có nghĩa vụ hoàn trả số tiền mà chủ họ (chủ hội) đã góp thay cho thành viên theo quy định tại khoản 1 Điều 24 của Nghị định này. Bà T2 cũng đồng ý trả cho bà K số tiền hội còn nợ là 8.500.000 đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện của bà T2.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K về việc yêu cầu bà T2 trả số tiền 8.500.000 đồng và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà K đối với số tiền 27.820.000 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị Dĩnh T2 phải chịu án phí đối với phần yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận là 8.500.000 đồng x 5% = 425.000 đồng. Nguyên đơn bà Trần Thị K phải chịu án phí đối với phần yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nhưng được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí theo quy định tại điểm đ, Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Điều 228, Khoản 2 Điều 244, Điều 271, Điều 273, Điều 278, Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 357, 468, 471 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014); các Điều 16, 24 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hội, biểu, phường;

- Căn cứ Điều 12, Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị K về việc bà K yêu cầu bà Nguyễn Thị Dinh T trả cho bà số tiền 4.000.000 đồng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị K về việc bà K yêu cầu bà Nguyễn Thị Dinh T trả cho bà số tiền hụi còn nợ là 27.820.000 đồng.

2. Chấp nhận một yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị K. Buộc bà Nguyễn Thị Dinh T trả cho bà Trần Thị K số tiền hụi còn nợ là 8.500.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày bà Trần Thị K có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng bà Nguyễn Thị Dinh T còn phải có trách nhiệm trả lãi cho bà Trần Thị K theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 đối với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị K được miễn án phí do thuộc trường hợp người cao tuổi.

Bà Nguyễn Thị Dinh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền 425.000 đồng.

4. Các đương sự có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 8, 36, và 72 của Luật Thi hành án dân sự năm 2025; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự năm 2025.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Cần Thơ;
- VKSND KV10-Cần Thơ;
- THADS TPCT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lý Thị Tư

